



THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC CEDAW CỦA LIÊN HỢP QUỐC TẠI VIỆT NAM TỪ NĂM 2000 ĐẾN NAY

HÀ THỊ KHIẾT*

1. Bối cảnh thực hiện Công ước CEDAW tại Việt Nam từ năm 2000 đến nay.

Từ năm 2000 đến nay, nước ta thực hiện Công ước Liên hợp quốc về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) trong bối cảnh đất nước có nhiều thay đổi về mọi mặt. Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương và biện pháp phù hợp nhằm tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2010 vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh", "đưa Việt Nam ra khỏi tình trạng kém phát triển, tạo nền tảng để đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại". Nhờ đó, nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đặc biệt về phát triển kinh tế và công bằng xã hội, xây dựng nhà nước pháp quyền và đảm bảo các quyền con người. Kinh tế liên tục đạt tăng trưởng cao, bình quân tăng 7,51% trong 5 năm (2001-2005) và năm 2006 là 8,17%. Thu nhập bình quân theo đầu người tăng nhanh, năm 2003 là 485 USD và đến năm 2006 là 723 USD. Nguồn lực dành cho các mục tiêu phát triển xã hội liên tục tăng và hiện chiếm 30% ngân sách nhà nước. Nhiều lĩnh vực xã hội đã có chuyển biến tích cực. Đặc biệt, nước ta đã được Liên hợp quốc công nhận đạt mục tiêu thiên nhiên kỉ về giảm nghèo trước 10 năm (giảm gần 60% trong 10 năm), tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn quốc tế) tiếp tục giảm mạnh, từ 28,9% năm 2001 xuống 19% năm 2006.

Trong 5 năm qua, cả nước đã tạo việc làm mới cho trên 7,5 triệu lao động. Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam từ 68 tuổi năm 1999 đã tăng lên 71,3 tuổi năm 2005 (nam là 69,5 và nữ là 73,5 tuổi). Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng rõ rệt, từ 0,688 năm 2001 lên 0,709 năm 2006 (xếp thứ 108/177 nước). Đồng thời, quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền, hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng tôn trọng và đảm bảo ngày càng tốt hơn, các quyền con người tiếp tục được quan tâm mạnh mẽ. Nhiều đạo luật mới liên quan đến quyền con người ra đời như *Luật Báo chí, Luật Khiếu nại, tố cáo, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Luật Thanh niên, Luật Bình đẳng giới...*

2. Các chủ trương và biện pháp thực hiện Công ước.

Trong những năm qua, nhiều chủ trương, biện pháp về lập pháp, hành pháp và tư pháp của Đảng và Nhà nước ta đã được triển khai nhằm thúc đẩy sự bình đẳng nam - nữ, đảm bảo sự phát triển đầy đủ của phụ nữ và nâng cao vị trí, vai trò của phụ nữ trên mọi lĩnh vực.

Thứ nhất, nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử nam - nữ, chống các biểu hiện định kiến, thiên kiến về giới trong gia đình và xã hội được nêu rõ trong *Hiến pháp* và tiếp tục được cụ thể hoá trong tất cả các

* Ủy viên TW Đảng - Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam - Chủ tịch Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam.

văn bản pháp luật mới của Việt Nam. Đặc biệt, ngày 29-11-2006, Quốc hội đã thông qua *Luật Bình đẳng giới*; các mục tiêu và nguyên tắc cơ bản của *Luật* đã phản ánh đầy đủ nội dung và tinh thần của Công ước CEDAW, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam về bình đẳng giới (BDG) và tiến bộ của phụ nữ, đồng thời khẳng định cam kết và quyết tâm mạnh mẽ của Việt Nam thực hiện tốt Công ước CEDAW và mục tiêu thiên niên kỷ về BDG. *Luật* sẽ có hiệu lực từ ngày 01-7-2007, gồm 6 chương và 44 điều, quy định rõ các mục tiêu, nguyên tắc cơ bản, chính sách của Nhà nước về BDG; các nội dung BDG trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình; các biện pháp đảm bảo và thúc đẩy; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân cũng như việc thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về BDG. Chính phủ sẽ có các quy định chi tiết hướng dẫn việc thi hành *Luật* này.

Thứ hai, Nhà nước ta đã triển khai nhiều chính sách và biện pháp để thực hiện Mục tiêu thiên niên kỷ về tăng cường bình đẳng nam - nữ và nâng cao vị thế của người phụ nữ trên mọi lĩnh vực. Các chính sách này đã được cụ thể hoá và lồng ghép bằng các chỉ tiêu định lượng trong Chiến lược và Chương trình quốc gia về tăng trưởng, xoá đói giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001-2005; Chiến lược quốc gia về chăm sóc sức khoẻ sinh sản giai đoạn 2001-2010, Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2001-2010; Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2010...; trong đó, ngoài mục tiêu tổng quát, Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ đã đề ra 5 mục tiêu cụ thể và 20 chỉ tiêu định lượng nhằm xoá bỏ mọi phân biệt đối xử với phụ nữ và thực hiện các quyền bình đẳng của phụ nữ trong các lĩnh vực: lao động, việc làm, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ; nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực của phụ nữ trong các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, trong bộ máy lãnh đạo... Chiến lược cũng xác định việc lồng ghép giới trong công tác hoạch định và thực thi các chính sách công là một trong 8 giải pháp thực

hiện chủ yếu. Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam) cũng đã xác định phụ nữ là một trong 7 nhóm xã hội ưu tiên nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững ở Việt Nam.

Trên cơ sở Chiến lược quốc gia này, ngày 18-3-2002, Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ đã thông qua Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2005 - giai đoạn 1 của Chiến lược 10 năm. Kế hoạch này là bộ phận cấu thành và được lồng ghép vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2001-2005. Đến cuối năm 2005, Việt Nam đã đạt và vượt nhiều chỉ tiêu của Kế hoạch hành động đề ra. Từ tháng 6-2006, nước ta tiếp tục thông qua Kế hoạch hành động mới đến năm 2010 với nhiều nội dung mới nhằm đạt và vượt các mục tiêu đã đề ra trong Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Các chủ trương, biện pháp nói trên đã được phổ biến rộng rãi và cụ thể hoá bằng các chương trình hành động cụ thể. Các bộ, ngành và tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2005 của ngành, địa phương mình. Việc đẩy mạnh các hoạt động về giới đã tạo ra sự chuyển biến mạnh về nhận thức và hành động của xã hội trước những vấn đề bất BDG. Hiện nay, vấn đề giới ở nước ta đã được tuyên truyền, nghiên cứu và nâng cao thành phương pháp luận; lồng ghép giới đã trở thành giải pháp chiến lược mà Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các bộ, ngành và các cấp phải thực hiện để hiện thực hoá các mục tiêu BDG và tiến bộ phụ nữ. Điều này thể hiện nỗ lực và quyết tâm rất lớn của Việt Nam trong việc thực hiện Công ước CEDAW.

Chính phủ cũng đã ban hành nhiều biện pháp đặc biệt để thúc đẩy bình đẳng nam - nữ, nhất là các quy định về năm đóng bảo hiểm xã hội, trợ cấp thai sản... đối với lao động nữ; xác định tỉ lệ nữ tối thiểu trong bộ máy lãnh đạo các cấp và các chương trình đào tạo, các biện pháp đặc biệt bảo vệ người mẹ và phụ nữ mang thai... Nhà nước

Việt Nam cũng cam kết đấu tranh loại bỏ tình trạng bóc lột phụ nữ làm mai dâm, bạo hành và mua bán phụ nữ, trẻ em bằng những biện pháp lập pháp, hành pháp và tư pháp quyết liệt, coi đây là nhiệm vụ chính trị thường xuyên nhằm bảo vệ sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của phụ nữ và trẻ em.

Thứ ba, Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đã được kiện toàn, có nhiệm vụ tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ về luật pháp, chính sách đối với phụ nữ và phối hợp với các ngành liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tuyên truyền và vận động thực hiện các luật, chính sách. Bộ máy quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đã được phát triển từ trung ương đến địa phương, đến nay, các ban vì sự tiến bộ của phụ nữ đã được thành lập tại các bộ, ngành và 100% tỉnh, thành phố trên toàn quốc; 97,8% huyện, thị; 84,2% xã, phường. Mạng lưới quốc gia về giới đã hình thành trên nhiều lĩnh vực, điển hình là mạng lưới cán bộ tham mưu lồng ghép giới. Bên cạnh đó, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đang thực hiện có kết quả các chương trình dành cho phụ nữ (nổi bật là các dự án tín dụng cho phụ nữ nghèo), đồng thời tham gia xây dựng và giám sát việc thực hiện luật pháp, chính sách về bình đẳng nam - nữ. Hội đồng doanh nhân nữ Việt Nam đã được thành lập nhằm bảo vệ quyền lợi và hỗ trợ các doanh nghiệp nữ trong kinh doanh. Các ban nữ công thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam cũng đóng vai trò tích cực trong việc bảo vệ quyền và lợi ích của lao động nữ tại các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp. Nhiều quỹ, dự án hỗ trợ cho phụ nữ và BĐG đã được triển khai như các dự án "Giới trong chính sách công", "Phát triển doanh nghiệp nữ", "Tăng cường tỉ lệ nữ trong các cơ quan dân cử", "Thay đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên cả vợ và chồng"...

3. Thành tựu đạt được.

Các thành tựu đạt được trong 5 năm qua cho thấy, sự cách biệt về giới trong đời sống chính trị, kinh tế - xã hội, y tế, giáo dục, lao động - việc làm, văn hoá... được thu

hẹp đáng kể. Chỉ số phát triển giới (GDI) của Việt Nam tăng từ 0,668 năm 1998 lên 0,708 năm 2004, đứng thứ 80/136 quốc gia và hầu như không có chênh lệch với Chỉ số phát triển con người (0,709).

Phụ nữ làm công tác quản lý, lãnh đạo ngày càng tăng. Tỉ lệ nữ trong các trong các cơ quan dân cử (Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp) cao hơn so với các nhiệm kì trước. Hiện tại, Việt Nam dẫn đầu các nước châu Á và đứng thứ 18 trên thế giới về số đại biểu nữ tham gia Quốc hội. Tỉ lệ đại biểu Quốc hội là nữ khoá XI (2002-2007) là 27,31%. Đại biểu nữ trong Hội đồng nhân dân cấp tỉnh khoá 2004-2009 là 23,8%, cấp huyện: 23,2% và cấp xã: 20,1%. Tỉ lệ nữ bộ trưởng và tương đương: 12,5%. Toàn quốc hiện có 8 chủ tịch và tương đương ở cấp tỉnh, 32 phó chủ tịch tỉnh là nữ, tăng 50% so với khoá trước. Tỉ lệ nữ trong UBND các cấp cũng có những chuyển biến rõ rệt trong nhiệm kì 2004-2009 so với nhiệm kì 1999-2004: cấp tỉnh từ 6,4% lên 23,9%, cấp huyện từ 4,9% lên 23% và cấp xã từ 4,5% lên 19,5%. Tỉ lệ nữ thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao là 33% năm 2004. Tỉ lệ nữ là chủ doanh nghiệp hiện chiếm 20%; trong đó, nữ chủ doanh nghiệp tư nhân là 25%.

BĐG là một mục tiêu ưu tiên trong Kế hoạch hành động quốc gia về giáo dục của Việt Nam đến năm 2015. Tỉ lệ ngân sách nhà nước cho giáo dục khá cao so với thu nhập quốc dân (theo đánh giá của ADB) và tăng nhanh: 15% năm 2000, 17,4% năm 2004 và trên 19% năm 2006. Học sinh nam, nữ ở mọi loại trường và mọi cấp học đều học chung một lớp, chung một giáo trình với các điều kiện học tập, học bổng, trợ cấp như nhau. Về cơ bản, Việt Nam đã đảm bảo BĐG trong giáo dục. Năm 2004, tỉ lệ nữ giới và nam giới từ 10 tuổi trở lên biết chữ là 91% và 96%. Tỉ lệ nữ so với nam trong số những người biết chữ ở độ tuổi từ 15-24 là 0,99% và không có chênh lệch đáng kể trong tỉ lệ học sinh nam và nữ trong tất cả các cấp, bậc học. Năm học 2003-2004, tỉ lệ nữ giáo viên ở cấp học mầm non là 100%, cấp tiểu học: 78,3%,

trung học cơ sở: 68,2%, trung học phổ thông: 56,1%, trung học chuyên nghiệp: 65,6% và bậc đại học: 40,5%. Năm 2005, nữ giới được đào tạo trên đại học đạt 30,1%.

Độc lập về kinh tế là điều kiện rất quan trọng tạo nên sự bình đẳng của phụ nữ đối với nam giới và là mục tiêu số một trong Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam. Nhiều biện pháp tạo cơ hội cho phụ nữ có việc làm, phát triển kinh tế, tăng thu nhập, ổn định đời sống của bản thân và gia đình họ đã được triển khai từ trung ương đến địa phương. Theo số liệu trong Báo cáo đánh giá tình hình giới ở Việt Nam của WB, ADB, DFID và CIDA tháng 12-2006, toàn quốc có 83% nữ giới và 85% nam giới trong độ tuổi lao động có việc làm; khoảng cách giới về tiền lương của nữ so với nam giảm 78% năm 1998 và 83% ở thành thị, 85% ở nông thôn hiện nay. Trong số 2,9 triệu người được đào tạo nghề giai đoạn 2001-2003, có trên 30% là nữ; 46,5% trong tổng số trên 7,5 triệu lao động được giải quyết việc làm trong các năm từ 2001-2005 là nữ. Hiện phụ nữ chiếm 19% trong các vị trí lãnh đạo, 41,5% trong các ngành có chuyên môn kỹ thuật cao, 58,5% trong các ngành có chuyên môn kỹ thuật bậc trung. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động của phụ nữ nông thôn liên tục tăng, từ 77,2% năm 2003 lên 80,2% năm 2005 và không có khoảng cách đáng kể so với nam giới.

Việt Nam có các khuôn khổ pháp luật, chính sách, thể chế và mạng lưới y tế đã được thiết lập trên toàn quốc. Năm 2005, trên 90% phụ nữ được tiếp cận với các dịch vụ y tế. Sức khỏe của phụ nữ khi mang thai và lúc sinh đẻ được chăm sóc chu đáo và cải thiện đáng kể. Do đó, tỷ lệ tử vong bà mẹ khi sinh đã giảm từ 105/100.000 trẻ đẻ sống năm 1990 xuống còn 85/100.000 năm 2004. Số lần khám thai trung bình của một phụ nữ có thai tăng từ 1,9 lần năm 1999 lên 2,5 lần năm 2003. Tỷ lệ phụ nữ khi sinh được chăm sóc y tế ở mức trên 95% (tại thành thị và đồng bằng trên 98%).

Những đổi mới về chính sách tín dụng và các chương trình xoá đói giảm nghèo đã

giúp phụ nữ tiếp cận ngày càng nhiều các quỹ hỗ trợ tín dụng. Tính đến tháng 12-2002, số hộ nghèo do nữ làm chủ hộ được vay vốn tín dụng chiếm 60% và tăng 20% so với năm 1999. Các quỹ tín dụng thông qua Hội Liên hiệp Phụ nữ được đánh giá là rất hiệu quả. Tỷ lệ hoàn trả vốn trên 99%. Đến tháng 12-2006, có trên 10 triệu lượt phụ nữ nghèo được vay vốn sản xuất do Hội Liên hiệp Phụ nữ nhận uỷ thác từ Ngân hàng chính sách xã hội của Nhà nước. Vừa qua, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định trích từ ngân sách nhà nước 40 tỉ đồng cho Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam lập Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo vay vốn xoá đói giảm nghèo.

Với những thành tựu trên, Báo cáo Đánh giá tình hình giới ở Việt Nam tháng 12-2006 của Ngân hàng WB, ADB, DFID, CIDA đã nhận xét: “Việt Nam là một trong những nước dẫn đầu thế giới về tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động kinh tế, là một trong những nước tiến bộ hàng đầu về bình đẳng giới,... là quốc gia đạt được sự thay đổi nhanh chóng nhất về xoá bỏ khoảng cách giới trong 20 năm qua ở khu vực Đông Á... Với việc các kế hoạch quốc gia khi xây dựng đều chú ý đến vấn đề giới, chắc chắn việc bình đẳng giới sẽ đạt được các bước tiến xa hơn nữa”.

4. Những tồn tại và thách thức.

Bên cạnh những thành tựu cơ bản và quan trọng nêu trên, nước ta vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức sau trong việc thực hiện Công ước CEDAW. Đó là:

Định kiến giới và tư tưởng trọng nam hơn nữ trong xã hội, nhất là trong gia đình vẫn tồn tại như: thích đẻ con trai hơn con gái; coi việc nội trợ, chăm sóc con cái là của phụ nữ... Thời gian làm việc trung bình của nữ là 13 giờ/ngày trong khi của nam chỉ khoảng 9 giờ. Do vậy, họ có ít thời gian hơn để học tập, nghỉ ngơi, giải trí và tham gia các hoạt động xã hội so với nam giới.

Việc tiếp cận giáo dục của trẻ em gái và phụ nữ dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao còn nhiều khó khăn và trở ngại hơn so với các em trai và nam giới vì

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

các em phải lao động giúp đỡ gia đình, ít có điều kiện đi học xa nhà, ở nội trú và do tập tục lấy chồng sớm. Tỷ lệ phụ nữ có học hàm, học vị cao còn thấp nhiều so với nam giới.

Còn có khoảng cách giữa pháp luật và thực thi trên thực tế do một số điều khoản luật pháp chưa sát với thực tế, cơ chế giám sát chưa chặt chẽ. Một số điều khoản pháp luật bảo vệ quyền của phụ nữ không thực hiện được vì không có chế tài hoặc chế tài chỉ giới hạn ở mức phạt hành chính.

Tỷ lệ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý mặc dù đã có sự gia tăng đáng kể song vẫn còn thấp, chưa tương xứng với lực lượng phụ nữ trong xã hội. Về lao động và việc làm, mặc dù tỷ lệ tham gia các hoạt động kinh tế không có chênh lệch đáng kể song thu nhập trung bình của nữ giới vẫn thấp hơn nam giới. Tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo thấp hơn so với lao động nam.

Việc chăm sóc sức khỏe đối với phụ nữ, đặc biệt là chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ dân tộc thiểu số chưa được tốt. Tình trạng nạo phá thai do quan hệ tình dục không an toàn, đặc biệt trong nữ thanh niên và nữ vị thành niên đang gia tăng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản của họ; tình hình lây nhiễm HIV/AIDS từ mẹ sang con chưa giảm.

Tình trạng ngược đãi phụ nữ trong gia đình vẫn tồn tại ở cả thành thị và nông thôn, trong tất cả các nhóm xã hội. Quan niệm cho rằng đây là vấn đề riêng tư, thuộc nội bộ gia đình vẫn còn phổ biến.

Việt Nam đang phải đối phó với một số thách thức mới nảy sinh do tác động mặt trái của nền kinh tế thị trường và việc mở rộng giao lưu quốc tế, đặc biệt là hiện tượng buôn bán phụ nữ ra nước ngoài làm mại dâm và những tiêu cực trong dịch vụ môi giới phụ nữ lấy chồng nước ngoài đang trở thành vấn đề bức xúc của xã hội.

5. Định hướng thực hiện Công ước CEDAW trong thời gian tới.

Để phát huy những thành tựu đạt được và khắc phục những vấn đề tồn tại trên,

trong thời gian tới, Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam dự kiến sẽ kiến nghị Chính phủ triển khai thực hiện Công ước CEDAW với một số biện pháp sau:

Một là, tiếp tục rà soát và hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách về BĐG. Trong đó, *Luật Bình đẳng giới* có hiệu lực từ ngày 01-7-2007 là một bước đi quan trọng về luật pháp, góp phần thúc đẩy bình đẳng nam - nữ và sự tiến bộ của phụ nữ ở Việt Nam.

Hai là, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ, tăng nguồn lực cho các hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ, đồng thời coi trọng đào tạo các chuyên gia về giới ở các ngành và địa phương để chủ động triển khai các hoạt động lồng ghép giới. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam cần tăng cường vai trò là người đại diện và bảo vệ lợi ích hợp pháp của phụ nữ, đồng thời làm tốt chức năng phản biện xã hội về luật pháp, chính sách đối với phụ nữ.

Ba là, đẩy mạnh hơn nữa việc lồng ghép giới vào tất cả các chiến lược, kế hoạch, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp về xoá nghèo, tạo việc làm, giáo dục, dạy nghề, chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ để *Luật Bình đẳng giới* được thực thi có hiệu quả tốt nhất.

Bốn là, tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức về bình đẳng nam - nữ, về luật pháp, chính sách đối với phụ nữ, nhất là ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, mặt khác, có những biện pháp quyết liệt hơn nhằm chống tệ bạo hành, mại dâm, buôn bán phụ nữ, đồng thời phát triển các hoạt động trợ giúp pháp lý, trợ giúp nạn nhân nhằm giảm thiểu các tổn hại đối với phụ nữ.

Năm là, tranh thủ nguồn lực quốc tế nhằm thúc đẩy BĐG và sự tiến bộ của phụ nữ, khuyến khích các nhà đầu tư, các nhà tài trợ tham gia các chương trình, dự án của Việt Nam trong lĩnh vực này; tăng cường hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế để học hỏi kinh nghiệm xử lý các vấn đề giới và phối hợp đấu tranh phòng, chống tệ buôn bán phụ nữ, trẻ em □